



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05148

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Aqua Master Koi Color Enhancer (S, L)

Số lượng/ khối lượng	:	<table><tr><th>Quy cách bao gói</th><th>Số lượng</th><th>Khối lượng</th></tr><tr><td>1 kg</td><td>120 gói</td><td>120 kg</td></tr><tr><td>5 kg</td><td>460 bao</td><td>2.300 kg</td></tr><tr><td>10 kg</td><td>180 bao</td><td>1.800 kg</td></tr><tr><td>Tổng khối lượng</td><td></td><td>4.220 kg</td></tr></table>	Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng	1 kg	120 gói	120 kg	5 kg	460 bao	2.300 kg	10 kg	180 bao	1.800 kg	Tổng khối lượng		4.220 kg
Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng															
1 kg	120 gói	120 kg															
5 kg	460 bao	2.300 kg															
10 kg	180 bao	1.800 kg															
Tổng khối lượng		4.220 kg															

Hãng, nước sản xuất : Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China

Thuộc lô hàng nhập khẩu

Hợp đồng số : 251117 ngày 17/11/2025

Hóa đơn số : ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025

Vận đơn số : SDOS2511001

Ngày sản xuất : 24/9, 14/10, 31/10, 18/11, 26/11/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)

Đơn vị được cấp : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CHIẾN THẮNG**

Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT

Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05149

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Aqua Master Koi Staple (S, L)

Số lượng/ khối lượng	:	<table><tr><th>Quy cách bao gói</th><th>Số lượng</th><th>Khối lượng</th></tr><tr><td>1 kg</td><td>120 gói</td><td>120 kg</td></tr><tr><td>5 kg</td><td>1.200 bao</td><td>6.000 kg</td></tr><tr><td>10 kg</td><td>550 bao</td><td>5.500 kg</td></tr><tr><td>Tổng khối lượng</td><td></td><td>11.620 kg</td></tr></table>	Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng	1 kg	120 gói	120 kg	5 kg	1.200 bao	6.000 kg	10 kg	550 bao	5.500 kg	Tổng khối lượng		11.620 kg
Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng															
1 kg	120 gói	120 kg															
5 kg	1.200 bao	6.000 kg															
10 kg	550 bao	5.500 kg															
Tổng khối lượng		11.620 kg															

Hãng, nước sản xuất : Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China

Thuộc lô hàng nhập khẩu

Hợp đồng số : 251117 ngày 17/11/2025

Hóa đơn số : ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025

Vận đơn số : SDOS2511001

Ngày sản xuất : 20/10, 10-11/11/2025, 14/11, 24/11/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)

Đơn vị được cấp : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CHIẾN THẮNG

Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT

Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ha Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05150

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Aqua Master Koi Growth (S,L)

Số lượng/ khối lượng	Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng
	5 kg	1.940 bao	9.700 kg
	10 kg	1.400 bao	14.000 kg
	Tổng khối lượng		23.700 kg

Hãng, nước sản xuất : Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China

Thuộc lô hàng nhập khẩu

Hợp đồng số : 251117 ngày 17/11/2025

Hóa đơn số : ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025

Vận đơn số : SDOS2511001

Ngày sản xuất : 11-12/11/2025, 18/11, 20/11, 26/11/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)

Đơn vị được cấp : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG
CHIẾN THẮNG

Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT

Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05151

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Aqua Master Koi Hi-Growth (S, L)

Số lượng/ khối lượng	:	<table><tr><th>Quy cách bao gói</th><th>Số lượng</th><th>Khối lượng</th></tr><tr><td>5 kg</td><td>840 bao</td><td>4.200 kg</td></tr><tr><td>10 kg</td><td>630 bao</td><td>6.300 kg</td></tr><tr><td>20 kg</td><td>236 bao</td><td>4.720 kg</td></tr><tr><td>Tổng khối lượng</td><td></td><td>15.220 kg</td></tr></table>	Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng	5 kg	840 bao	4.200 kg	10 kg	630 bao	6.300 kg	20 kg	236 bao	4.720 kg	Tổng khối lượng		15.220 kg
Quy cách bao gói	Số lượng	Khối lượng															
5 kg	840 bao	4.200 kg															
10 kg	630 bao	6.300 kg															
20 kg	236 bao	4.720 kg															
Tổng khối lượng		15.220 kg															

Hãng, nước sản xuất : Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China

Thuộc lô hàng nhập khẩu

Hợp đồng số : 251117 ngày 17/11/2025

Hóa đơn số : ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025

Vận đơn số : SDOS2511001

Ngày sản xuất : 16/10, 30/10, 20/11/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)

Đơn vị được cấp : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CHIẾN THẮNG**

Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT

Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05152

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm	: Petlife Koi Growth (L)
Số lượng/ khối lượng	: 300 bao/ 3.000 kg
Hãng, nước sản xuất	: Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China
Thuộc lô hàng nhập khẩu	
Hợp đồng số	: 251117 ngày 17/11/2025
Hóa đơn số	: ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025
Vận đơn số	: SDOS2511001
Ngày sản xuất	: 24/11/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng	: 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025 (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)
Đơn vị được cấp	: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CHIẾN THẮNG Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Phương thức đánh giá	: Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	: QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày	: Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05153

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : Petlife Koi Staple (L)
Số lượng/ khối lượng : 100 bao/ 1.000 kg
Hãng, nước sản xuất : Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China
Thuộc lô hàng nhập khẩu
Hợp đồng số : 251117 ngày 17/11/2025
Hóa đơn số : ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025
Vận đơn số : SDOS2511001
Ngày sản xuất : 17/11/2025
Giấy đăng ký kiểm tra : 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)
Đơn vị được cấp : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG
CHIẾN THẮNG
Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.05154

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm	: Petlife Koi Color Enhancer (L)
Số lượng/ khối lượng	: 50 bao/ 500 kg
Hãng, nước sản xuất	: Zhangzhou President Biotech Co., Ltd, China
Thuộc lô hàng nhập khẩu	
Hợp đồng số	: 251117 ngày 17/11/2025
Hóa đơn số	: ZZPBC-VA202511A ngày 27/11/2025
Vận đơn số	: SDOS2511001
Ngày sản xuất	: 19/11/2025
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng	: 10444/HQ-GDK-TTKN ngày 12/12/2025 (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250043215)
Đơn vị được cấp	: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CHIẾN THẮNG Địa chỉ: 111A3, Đàm Trầu, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Phương thức đánh giá	: Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	: QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
Có giá trị đến ngày	: Hết hạn sử dụng của sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 4095/QĐ-TTKN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



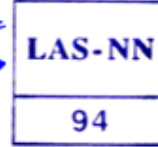
Hà Thanh Tùng





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19663/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512746
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Petlife Koi Color Enhancer (L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,32	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	22,2	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

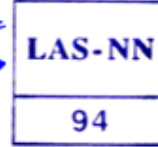
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19662/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512745
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Petlife Koi Staple (L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,33	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	23,2	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

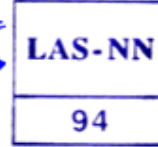
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19661/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512744
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Petlife Koi Growth (L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,24	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	20,4	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

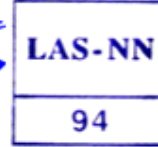
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19660/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512743
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Aqua Master Koi Hi-Growth (S, L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,34	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	21,4	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

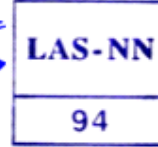
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19659/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512742
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Aqua Master Koi Growth (S, L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	3,9	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

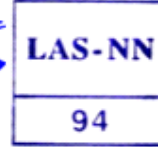
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19658/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512741
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Aqua Master Koi Staple (S, L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,21	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	9,5	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

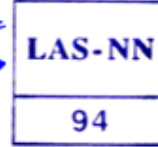
Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYTICAL REPORT
Số/No.: 19657/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name ⁽¹⁾ : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II
Địa chỉ/Address ⁽¹⁾ : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Người gửi mẫu/Delivered by ⁽¹⁾ : Nguyễn Thế Linh
Mô tả mẫu/Sample description ⁽¹⁾ : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản
Mã số mẫu/Sample code : 58042512740
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/12/2025
Ngày phân tích/Analysing date : 23/12/2025

Tên mẫu/ Sample name ⁽¹⁾	Chỉ tiêu/ Parameters ⁽¹⁾	ĐVT/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp thử/ Test method
Aqua Master Koi Color Enhancer (S, L) (mã hồ sơ: BNNPTNT292500432 15)	Asen (As) vô cơ (**)	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
	Chì (Pb) (**)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	AOAC 986.15
	Cadimi (Cd) (**)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,21	AOAC 986.15
	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
	Aflatoxin B1 (*)	µg/kg (LOQ=1)	KPH	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31) Sắc ký lỏng
	Ethoxyquin (*)	mg/kg (LOQ=0,1)	9,6	AOAC 996.13
	Salmonella spp. (*)(**)	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Cần Thơ, ngày/date: 26/12/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (**) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- ⁽¹⁾ Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.